

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Tên chương trình** : Đào tạo cử nhân tiếng Trung Quốc  
**Trình độ đào tạo** : Đại học  
**Ngành đào tạo** : Tiếng Trung Quốc  
**Loại hình đào tạo** : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành tiếng Trung có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội quy, quy định của nhà trường. Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Có lối sống lành mạnh, đoàn kết gắn bó với mọi người.

##### 1.2.2. Về kiến thức

Cung cấp cho người học kiến thức tương đối toàn diện về ngôn ngữ tiếng Trung, về văn hoá xã hội và văn học Trung Quốc. Đảm bảo cho người học đạt được trình độ nghiệp vụ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như biên dịch, phiên dịch, giảng dạy; các lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh, kinh tế và xã hội, v.v...

##### 1.2.3. Về kỹ năng

Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung ở mức độ tương đối thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn thông thường.

Trang bị cho người học phương pháp và kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm nâng cao kiến thức và năng lực thực hành tiếng, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, văn học hoặc văn hoá văn minh của cộng đồng các dân tộc Trung Quốc và các quốc gia có ảnh hưởng.

### 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT hoặc tương đương

#### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 7. Nội dung chương trình

| S<br>TT   | Mã số<br>Môn học | Tên học phần                                     | Số<br>tín<br>chỉ | Loại giờ tín chỉ |           |    |           | Điều kiện<br>tiên quyết |
|---|------------------|--|------------------|------------------|-----------|----|-----------|-------------------------|
|   |                  |  |                  | LT               | BT,<br>TL | TH | Tự<br>học |                         |
| <b>7.1. Kiến thức giáo dục đại cương(GDĐC)</b>      |                  |  | <b>45</b>        |                  |           |    |           |                         |
| <b>7.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc</b> |                  |  | <b>39</b>        |                  |           |    |           |                         |
| 1   | LC1501           | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin | 5                | 50               | 25        |    | 150       |                         |
| 2   | LC1202           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2                | 20               | 10        |    | 60        | 1                       |
| 3   | LC1303           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam   | 3                | 30               | 15        |    | 90        | 1; 2                    |
| 4   | NN1301           | Tiếng Anh (1)                                    | 3                | 45               |           |    | 90        |                         |
| 5   | NN1202           | Tiếng Anh (2)                                    | 2                | 30               |           |    | 60        | 4                       |
| 6   | NN1203           | Tiếng Anh (3)                                    | 2                | 30               |           |    | 60        | 5                       |
| 7   | TC1007           | Giáo dục thể chất                                | 150t             |                  |           |    |           |                         |
| 8   | QP1008           | Giáo dục quốc phòng và an ninh                   | 165t             |                  |           |    |           |                         |
| 9   | TI1201           | Tin học cơ sở                                    | 2                | 15               |           | 15 | 60        |                         |
| 10  | KT1221           | Kinh tế học đại cương                            | 2                | 20               | 10        |    | 60        |                         |
| 11  | LC1205           | Logic học đại cương                              | 2                | 20               | 10        |    | 60        |                         |
| 12  | LS1203           | Lịch sử văn minh thế giới 1                      | 2                | 28               | 2         |    | 60        |                         |
| 13  | LC1207           | Pháp luật đại cương                              | 2                | 20               | 10        |    | 60        |                         |
| 14  | NV1201           | Tiếng Việt thực hành                             | 2                | 25               |           | 5  | 60        |                         |
| 15  | VN1253           | Ngôn ngữ học đối chiếu 2                         | 2                | 25               | 5         |    | 60        |                         |
| 16  | VN1251           | Cơ sở văn hoá Việt Nam 1                         | 2                | 20               | 5         | 5  | 60        |                         |
| 17  | LS1334           | Lịch sử quan hệ quốc tế                          | 3                | 40               | 5         |    | 90        |                         |
| 18  | NV1303           | Dẫn luận ngôn ngữ                                | 3                | 40               | 2         | 3  |           |                         |
| <b>7.1.2 Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn</b>   |                  |  | <b>6</b>         |                  |           |    |           |                         |
| <i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>                    |                  |  |                  |                  |           |    |           |                         |
| 19  | ĐL1219           | Địa lý đại cương                                 | 2*               | 26               |           | 4  | 60        |                         |
| 20  | LC1206           | Thống kê xã hội học                              | 2*               | 20               | 10        |    | 60        |                         |
| 21  | LS1232           | Lịch sử ngoại giao Việt Nam                      | 2*               | 25               | 5         |    | 60        |                         |

|  |        |  |           |    |  |    |     |    |
|--|--------|--|-----------|----|--|----|-----|----|
| 22   | ĐL1220 | Địa lý kinh tế Việt Nam                      | 2*        | 28 |  | 2  | 60  |    |
| 23   | NV1205 | Phân tích văn bản tiếng Việt                 | 2*        | 20 |  | 10 | 60  |    |
| <b>7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |        |  | <b>90</b> |    |  |    |     |    |
| <b>7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>          |        |  | <b>25</b> |    |  |    |     |    |
| 24   | TQ2204 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành | 2         | 30 |  |    | 60  |    |
| 25   | TQ2605 | Tổng hợp 1                                   | 6         | 90 |  |    | 180 |    |
| 26   | TQ2606 | Tổng hợp 2                                   | 6         | 90 |  |    | 180 | 25 |
| 27   | TQ2607 | Tổng hợp 3                                   | 6         | 90 |  |    | 180 | 26 |
| 28   | TQ2508 | Tổng hợp 4                                   | 5         | 75 |  |    | 150 | 27 |
| <b>7.2.2. Kiến thức ngành</b>                |        |  | <b>50</b> |    |  |    |     |    |
| <b>a) Kiến thức ngành bắt buộc</b>           |        |  | <b>44</b> |    |  |    |     |    |
| 29   | TQ2209 | Kỹ năng nghe hiểu 1                          | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 30   | TQ2210 | Kỹ năng nói 1                                | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 31   | TQ2211 | Kỹ năng đọc 1                                | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 32   | TQ2212 | Kỹ năng viết 1                               | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 33   | TQ2213 | Kỹ năng nghe hiểu 2                          | 2         | 30 |  |    | 60  | 32 |
| 34   | TQ2214 | Kỹ năng nói 2                                | 2         | 30 |  |    | 60  | 32 |
| 35   | TQ2219 | Kỹ năng đọc 2                                | 2         | 30 |  |    | 60  | 32 |
| 36   | TQ2220 | Kỹ năng viết 2                               | 2         | 30 |  |    | 60  | 32 |
| 37   | TQ2221 | Ngữ âm- Văn tự Hán                           | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 38   | TQ2222 | Từ vựng tiếng Hán hiện đại                   | 2         | 30 |  |    | 60  | 28 |
| 39   | TQ2323 | Ngữ pháp                                     | 2         | 30 |  |    | 60  | 32 |
| 40   | TQ2224 | Văn học Trung Quốc                           | 2         | 30 |  |    | 60  | 36 |
| 41   | TQ2225 | Đất nước học Trung Quốc                      | 2         | 30 |  |    | 60  | 36 |
| 42   | TQ2226 | Lí thuyết dịch                               | 2         | 30 |  |    | 60  | 38 |
| 43   | TQ2427 | Phiên dịch 1                                 | 4         | 60 |  |    | 150 | 38 |
| 44   | TQ2428 | Biên dịch 1                                  | 4         | 60 |  |    | 150 | 38 |
| 45   | TQ2429 | Phiên dịch 2                                 | 4         | 60 |  |    | 120 | 43 |
| 46   | TQ2430 | Biên dịch 2                                  | 4         | 60 |  |    | 120 | 44 |
| <b>b) Kiến thức ngành tự chọn</b>            |        |  | <b>6</b>  |    |  |    |     |    |
| <i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>             |        |  |           |    |  |    |     |    |
| 47   | TQ2231 | Tiếng Hán Môi Trường                         | 2*        | 30 |  |    | 60  |    |
| 48   | TQ2232 | Tiếng Hán thương mại                         | 2*        | 30 |  |    | 60  |    |
| 49   | TQ2233 | Tiếng Hán du lịch                            | 2*        | 30 |  |    | 60  |    |
| 50   | TQ2234 | Ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc               | 2*        | 30 |  |    | 60  |    |
| 51   | TQ2235 | Giao tiếp giao văn hoá                       | 2*        | 30 |  |    | 60  |    |
| <b>7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b> |        |  | <b>15</b> |    |  |    |     |    |
| 52   | TQ2336 | Thực tập 1                                   | 3         |    |  |    |     |    |
| 53   | TQ2537 | Thực tập 2                                   | 5         |    |  |    |     |    |
| 54   | TQ2738 | Khoá luận tốt nghiệp                         | 7         |    |  |    |     |    |

| <i>Học phần chuyên môn thay thế khoá luận tốt nghiệp</i> |        |                         |            |    |    |  |    |
|--|--------|-------------------------|------------|----|----|--|----|
| 55   | TQ2339 | Tiếng Trung Quốc cổ đại | 3          | 35 | 10 |  | 90 |
| 56   | TQ2240 | Ngữ pháp nâng cao       | 2          | 30 |    |  | 60 |
| 57   | TQ2241 | Văn học nâng cao        | 2          | 30 |    |  | 60 |
| <b>Cộng:</b>   |        |                         | <b>135</b> |    |    |  |    |



**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PSG.TS Cao Văn**